TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2019/DS-PT.
Ngày: 31/5/2019.
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất và thành quả lao động trên đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Nhu.

Các thẩm phán: Bà Phạm Thị Xuân Đào.

Bà Phan Thị Thu Hương.

- ***Thư ký phiên tòa:***Bà Phạm Thị Út – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Naitham gia phiên tòa:***Ông Phùng Đức Nam – Kiểm sát viên.

Ngày 31/5/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số88/2019/TLPT-DSngày 14/3/2019 về việc: "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và thanh quả lao động trên đất".*

Do bản án dân sự sơ thẩm số33/2018/DS-ST ngày 20/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số42/2019/QĐ-PT ngày 01/04/2019, Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 141/2019/QĐ-PT ngày 19/4/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 173/2019/QĐ-PT ngày 14/5/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn H, sinh năm 1947.(Có mặt).

Địa chỉ: Số H, ấp A, xã B, huyện G, tỉnh T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Minh T - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đồng Nai.

(Quyết định số: 51/QĐ-TTTGPL ngày 25/4/2019 – Có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị H1, sinh năm 1940.(Vắng mặt).

Địa chỉ thường trú: Ấp N, xã T, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Khu B, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Chị Lê Thị Bích T1, sinh năm: 1976.(Văng mặt)

Địa chỉ: Khu B, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Ngườikháng cáo:Nguyên đơn ông Trần Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/10/2015, đơn khởi kiện bổ sung, trong quá trình làm việc và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Văn H trình bày:

Năm 1969, ông được phân công về dạy học tại trường tiểu học cộng đồng G, xã G (nay thuộc xã T, huyện X), trong thời gian này ông đã khai phá được diện tích đất khoảng 05 ha để sinh sống và canh tác. Đến năm 1972, ông về Tiền Giang đưa chị ruột là bà Trần Thị H1 lên cùng canh tác trên diện tích đất do ông khai phá, sau đó ông về Tiền Giang dạy học. Toàn bộ giấy tờ nhà đất ông giao cho bà H1 giữ để tiện việc quản lý đất đai. Năm 1980, bà H1 tự đi đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích đất ông khai phá và năm 1983 thì chia cho ông hơn 01ha đất nằm sâu bên trong. Đến năm 1992, bà Trần Thị H1 tiếp tục chia cho ông một diện tích đất khoảng 01 ha, ngang 60m dài 200m nằm bên trái trường học, ông có nhờ ông Dũng và anh C con trai bà H1 làm hàng rào xung quanh thửa đất nhưng sau đó bà H1 đã tự ý chuyển nhượng cho ông P diện tích đất mới chia cho ông. Ông đã gặp bà H1 nhiều lần để yêu cầu chia lại cho ông phần diện tích đất khác, nhưng bà H1 không thực hiện.

Ông yêu cầu bà Trần Thị H1 phải chia cho ông diện tích đất thuộc các thửa số 05 tờ bản đồ số 37 diện tích 3.909m^2, thửa số 06 tờ bản đồ số 37 diện tích 3.934,6m^2 và thửa số 11 tờ bản đồ 37 diện tích 4.751,8m^2 và yêu cầu buộc bà Trần Thị H1 trả tiền thuê đất từ năm 1977 đến nay, tiền công khai phá của ông là 400.000.000 đồng, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà H1 với chị Lê Thị Bích T1 ngày 29/6/2015 và hủy việc công nhận tặng cho của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai, chi nhánh X.

Ngày 29/6/2018, ông thay đổi yêu cầu khởi kiện buộc bà Trần Thị H1 trả cho ông bằng tiền giá trị diện tích đất 12.597,5m^2 là 8.000.000.000 đồng (Tám tỷ đồng) và tiền thu hoa lợi trên đất từ năm 1977 đến nay là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng). Ngày 29/6/2018, ông H rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc hủy văn bản công chứng số 1978 quyển số 04/2015/TPCC -SCC/HĐGD ngày 29/6/2015 của Văn phòng công chứng H về việc công chứng hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị H1 và bà Lê Thị Bích T1, không yêu cầu hủy việc xác nhận của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai, chi nhánh huyện X liên quan đến việc tặng cho diện tích đất 4.751m^2 thuộc thửa 11 tờ bản đồ số 37 xã T.

Tại các biên bản lời khai, bị đơn bà Trần Thị H1 trình bày:

Năm 1969, bà từ Tiền Giang lên xã T, huyện X sinh sống cùng em trai là Trần Văn H, trong khi ông H đi dạy học thì bà làm rẫy và có khai phá được một diện tích đất tại ấp Trung Nghĩa, xã T khoảng hơn 04 ha. Năm 1972, ông H về quê lấy vợ và sinh sống ở Tiền Giang cho đến nay. Năm 1983, ông H trở lại T và xin bà một thửa đất để canh tác, nên bà có cho ông Trần Văn H một diện tích đất là 1,6ha nhưng ông H để cho bà Đặng Thị M đứng tên, sau khi bà M chết thì con trai bà M là anh K đứng tên và bán cho công ty H. Còn các diện tích đất còn lại, bà là người đi đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và đã được UBND huyện X cấp giấy chứng nhận vào năm 1996.

Năm 2011, bà cho con trai là Đặng Thành C diện tích 1.889m^2 thuộc thửa 397 tờ bản đồ 18, cho Lê Thị Bích T1 diện tích 1.917m^2 thuộc thửa 398 tờ bản đồ 18, cho Đặng Thanh T2 diện tích 1.923m^2 thuộc thửa 399 tờ bản đồ 18 và đã chuyển quyền sử dụng đất. Đến năm 2014, bà cho Lê Tấn T3 diện tích 1.833m^2 thuộc thửa 396 tờ bản đồ 18. Năm 2015, bà cho Lê Thị Bích T1 diện tích 4.751,8m^2 thuộc thửa 11 tờ bản đồ 37 và đã sang tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Hiện nay bà chỉ còn diện tích 3.909,3m^2 thuộc thửa 5 tờ bản đồ 37 và diện tích 3.934,6m^2 thuộc thửa 6 tờ bản đồ 37 xã T.

Bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H.

Tại biên bản lời khai , người có quyền lợi , nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị Bích T1 trình bày:

Ngày 29/6/2015, bà Trần Thị H1 có cho chị diện tích đất 4.751,8m^2 thuộc thửa 11 tờ bản đồ số 37 xã T. Việc tặng cho có làm hợp đồng và được công chứng tại Văn phòng công chứng H. Diện tích đất trên chị đã làm thủ tục tặng cho tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, nên chị không chấp nhận yêu cầu của ông H.

Tại bản án sơ thẩm số 33/2018/DS-ST ngày 20/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trườngđã căn cứ Điều 26, 35, 49, 68, 157, 165, 166, 227, 228Bộ luật tố tụng dân sự 2015;Điều 166 củaLuật đất đai năm 2013; các điều 233, 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H về tranh chấp

kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất và thành quả lao động trên đất đối với bà Trần Thị H1 về các thửa đấtsố 05, 06 và thửa số 11 tờ bản đồ 37 xã T, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

2.Về chi phí tố tụng: ông Trần Văn H phải nộp chi phí tố tụng là 68.869.000 đồng. Ông H đã nộp đủ.

3. Về án phí: Ông Trần Văn H không phải nộp án phí DSST. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho ông Trần Văn H là 20.200.000 đồng (biên lai thu số 000901

ngày 16/11/2015; biên lai thu số 002848 ngày 26/7/2016; biên lai thu số 000315 ngày 06/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X).

Ngày 02/01/2019,nguyên đơn ông Trần VănH có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 33/2018/DS-ST ngày 20/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai hủy bản án sơ thẩm.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:Năm 1969, ông H được phân công về dạy học tại trường tiểu học cộng đồng G, ông đã khai phá được diện tích đất khoảng 05 ha để sinh sống và canh tác. Đến năm 1972, ông Hđưa chị ruột là bà Trần Thị H1 lên cùng canh tác trên diện tích đất do ông H khai phá.Sau đó, ông H về Tiền Giang dạy học, toàn bộ giấy diện tích đất khai phá, ông Hgiao cho bà H1quản lý.Năm 1983, bà H1 đã giao lại cho ông Trần Văn H 1,6ha. Sau đó, ông H tiếp tục yêu cầu chia đất cho đến nay. Mặc dù không có chứng cứ trực tiếp về việc khai phá, canh tác nhưng qua các nhân chứng thì việc ông H khai phá diện tích đất trên là thực tế. Bản án sơ thẩm chưa xem xét toàn diện, khách quan, đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ, dẫn đến lợi ích của nguyên đơn chưa đảm bảo. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

Tại phiên tòa,đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo:Ông H trình bày năm 1969 sau khi được phân công về dạy học tại trường tiểu học cộng đồng G ông đã khai phá được diện tích đất khoảng 05 ha để sinh sống và đến năm 1972, ông đưa bà Trần Thị H1 (chị ruột) từ Tiền Giang lên cùng nhau canh tác trên toàn bộ diện tích đất do ông khai phá, sau đó ông về Tiền Giang dạy học, toàn bộ giấy tờ nhà đất ông giao cho bà H1 giữ để tiện việc quản lý đất đai. Tuy nhiên, ông H không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Bà Trần Thị H1 không thừa nhận lời trình bày trên của ông H mà cho rằng đất là do bà khai phá. Những người làm chứng bà Nguyễn Thị H2, bà Đoàn Thị H3, ông Lê Ngọc Đ đều xác định vào năm 1969, ông H và bà H1 đến T, lúc này ông H đi dạy học còn bà H1 là người trực tiếp canh tác đất. Bà H1 đã có quá trình sử dụng và làm nghĩa vụ với nhà nước từ đó đến nay. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn H trong hạn luật định, ông H đã nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ.

[3] Về nội dung kháng cáo:

Ông Trần Văn H cho rằng năm 1969 sau khi được phân công về dạy học tại trường tiểu học cộng đồng G(nay thuộc xã T, huyện X), ông đã khai phá được diện tích đất khoảng 05 ha để sinh sống và đến năm 1972, ông đưa bà Trần Thị H1 (chị ruột) từ Tiền Giang lên cùng nhau canh tác trên toàn bộ diện tích đất do ông khai phá, sau đó ông về Tiền Giang dạy học, toàn bộ giấy tờ nhà đất ông giao cho bà H1 giữ để tiện việc quản lý đất đai. Tuy nhiên, ông H không cung cấp được giấy tờ chứng minh nguồn gốc diện tích đất ông khai phá cũng như việc ông giao giấy tờ đất để nhờ bà H1 quản lý đất thay ông.

Bà Trần Thị H1 không thừa nhận lời trình bày trên của ông H mà cho rằng đất là do bà khai phá.Những người làm chứng bà Nguyễn Thị H2, bà Đoàn Thị H3, ông Lê Ngọc Đ đều xác định vào năm 1969, ông H và bà H1 đến T, lúc này ông H đi dạy học còn bà H1 là người trực tiếp canh tác đất. Hơn nữa, theo tài liệu thu thập được thì vào năm 1984 bà H1 được cấp biên nhận tạm chủ sử dụng chỉ ranh giới tại thực địa (BL129), sau đó bà H1 được Ủy ban nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Như vậy, việc ông H yêu cầu bà H1 trả cho ông giá trị quyền sử dụng đất thuộc các thửa số 05 tờ bản đồ số 37 diện tích 3.909m^2, thửa số 06 tờ bản đồ số 37 diện tích 3.934,6m^2 và thửa số 11 tờ bản đồ 37 diện tích 4.751,8m^2 số tiền 8.000.000.000 đồng là không có cơ sở.

Đối với việc ông H yêu cầu bà H1 trả tiền thu hoa lợi canh tác trên đất từ năm 1977 đến nay số tiền là 400.000.000 đồng, giữa ông H và bà H1 không có thỏa thuận cho bà H1 sử dụng đất, hơn nữa diện tích đất là thuộc quyền sử dụng của bà H1, nên yêu cầu khởi kiện này của ông Hcũng không có cơ sở chấp nhận.

Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H là có căn cứ. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Ông Trần Văn H là người cao tuổi và có đơn xin miễn giảm án phí nên miễn án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm cho ông H.

[5] Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai về đường lối giải quyết vụ án phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nhận định của Hội đồng xét xử và quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 166 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 233, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh Án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1.Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H về tranh chấp quyền sử dụng đất và thành quả lao động trên đất đối với bà Trần Thị H1 về các thửa đất số 05, 06 và thửa số 11 tờ bản đồ 37 xã T, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

2.Về chi phí tố tụng: Ông Trần Văn H phải chịu chi phí tố tụng số tiền là 68.869.000 đồng (đã nộp đủ).

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trần Văn H. Hoàn trả cho ông Trần Văn Hcác số tiền tạm ứng án phí đã nộp10.000.000 đồng theo biên lai thu số 000901 ngày 16/11/2015,200.000 đồng theo biên lai thu số 002848 ngày 26/7/2016,10.000.000 đồng theo biên lai thu số 000315 ngày 06/10/2017 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 007041 ngày 02/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Xuân Lộc;
- TAND huyện Xuân Lộc;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bá Nhu